

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

đã được soát xét

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	05 - 24
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103002960 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 01 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng gạch ngói đất sét nung;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Du lịch, dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên liệu sản xuất vật liệu xây dựng (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép).

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 10.049.740.000 đồng (Mười tỷ không trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng). Tương đương 1.004.974 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch
Ông: Đỗ Xuân Quang	Ủy viên
Ông: Đặng Huy Ngọc	Ủy viên
Ông: Nguyễn Xuân Lục	Ủy viên
Bà: Vũ Thị Bích Phượng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đặng Huy Ngọc	Giám đốc
Ông: Đỗ Hữu Thuyết	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Trần Thị Minh Loan	Trưởng ban
Ông: Vương Văn Cẩn	Ủy viên
Bà: Tạ Thị Minh Phương	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TM. Ban Giám đốc

Đặng Huy Ngọc

Giám đốc Công ty

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2011

Số: /2011/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được lập ngày 11 tháng 07 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính theo hướng dẫn của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm soát viên

Trên cơ sở công tác soát xét, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	6/30/2011 VND	1/1/2011 VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		19,412,748,869	27,598,522,309
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10,875,255,836	19,299,624,765
111	1 Tiền		921,155,836	3,369,624,765
	1.1 Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)		310,478,577	1,377,382,712
	1.2 Tiền gửi ngân hàng		610,677,259	1,992,242,053
	1.3 Tiền đang chuyển		-	-
112	2 Các khoản tương đương tiền		9,954,100,000	15,930,000,000
121	1 Đầu tư ngắn hạn		-	-
	1.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-	-
	1.2 Đầu tư ngắn hạn khác		-	-
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		2,834,804,789	1,656,928,162
131	1 Phải thu của khách hàng		1,941,323,948	1,743,885,013
132	2 Trả trước cho người bán		1,405,654,545	429,742,857
133	3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	3 Các khoản phải thu khác	4	280,154,888	275,628,884
	5.1 Phải thu về cổ phần hoá (TK1385)		-	-
	5.2 Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
	5.3 Phải thu cán bộ công nhân viên (TK334 Dư nợ)		-	-
	5.4 Phải thu khác (TK1388)		280,154,888	275,628,884
	5.5 Kinh phí công đoàn (dư nợ TK 3382)		-	-
	5.6 Bảo hiểm xã hội (dư nợ TK 3383)		-	-
	5.7 Bảo hiểm y tế (dư nợ TK 3384)		-	-
	5.8 Phải trả khác (dư nợ TK 3388)		-	-
139	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(792,328,592)	(792,328,592)

140	IV Hàng tồn kho		5,365,689,807	6,081,072,550
141	1 Hàng tồn kho	5	5,365,689,807	6,081,072,550
	1.1 Hàng mua đang đi đường		-	-
	1.2 Nguyên liệu, vật liệu		3,486,085,159	3,986,064,622
	1.3 Công cụ, dụng cụ		88,382,237	141,237,156
	1.4 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		449,020,947	459,568,712
	1.5 Thành phẩm		1,341,814,265	1,493,814,861
	1.6 Hàng hoá		387,199	387,199
	1.7 Hàng gửi đi bán		-	-
	1.8 Hàng hoá kho bảo thuế		-	-
	1.9 Hàng hoá bất động sản		-	-
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V Tài sản ngắn hạn khác		336,998,437	560,896,832
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		46,777,854	-
	1.1 Chi phí trả trước		46,777,854	-
	1.2 Chi phí chờ kết chuyển		-	-
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		47,185,682	318,279,231
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
	3.1 Thuế GTGT		-	-
	3.2 Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-	-
	3.3 Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		-	-
	3.4 Thuế Thu nhập doanh nghiệp		-	-
	3.5 Thuế TNCN		-	-
	3.6 Thuế Tài nguyên		-	-
	3.7 Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		-	-
	3.8 Các loại thuế khác		-	-
	3.9 Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-
158	3 Tài sản ngắn hạn khác		243,034,901	242,617,601
	4.1 Tạm ứng		243,034,901	242,617,601
	4.2 Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
	4.3 Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược		-	-
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		30,958,994,614	23,748,015,876
211	1 Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3 Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4 Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-

220	II Tài sản cố định		28,475,249,186	22,579,650,738
221	1 Tài sản cố định hữu hình	6	24,747,826,899	19,101,026,432
222	- Nguyên giá		53,237,193,726	45,481,901,985
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(28,489,366,827)	(26,380,875,553)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính		-	930,045,606
225	- Nguyên giá		-	1,030,204,364
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	(100,158,758)
227	3 Tài sản cố định vô hình	7	1,625,375,000	1,700,000,000
228	- Nguyên giá		3,000,000,000	3,000,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,374,625,000)	(1,300,000,000)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	2,102,047,287	848,578,700
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	1,860,000,000	700,000,000
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
	2.1 Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
	2.2 Góp vốn liên doanh		-	-
258	1 Đầu tư dài hạn khác		1,860,000,000	700,000,000
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V Tài sản dài hạn khác		623,745,428	468,365,138
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	10	623,745,428	413,365,138
262	2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
268	2 Tài sản dài hạn khác		-	55,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		50,371,743,483	51,346,538,185

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	6/30/2011 VND	1/1/2011 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		23,259,330,612	24,041,803,864
310	I Nợ ngắn hạn		15,932,375,440	19,212,029,342
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	11	4,337,376,410	4,392,063,782
	1.1 Vay ngắn hạn		3,229,376,410	3,464,063,782
	1.2 Nợ dài hạn đến hạn trả		1,108,000,000	928,000,000
312	2 Phải trả người bán		4,064,506,669	7,288,237,657
313	3 Người mua trả tiền trước		124,711,913	52,888,266
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1,151,586,076	775,525,704
	4.1 Thuế GTGT		-	-
	4.2 Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-	-
	4.3 Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		-	-
	4.4 Thuế Thu nhập doanh nghiệp		414,510,176	514,681,104
	4.5 Thuế TNCN		-	-
	4.6 Thuế Tài nguyên		-	-
	4.7 Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		722,931,700	246,700,400
	4.8 Các loại thuế khác		14,144,200	14,144,200
	4.9 Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-
315	5 Phải trả người lao động		2,319,690,544	4,148,357,780
316	6 Chi phí phải trả	13	184,740,575	73,258,506
319	7 Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	2,962,895,564	1,655,554,258
323	8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		786,867,689	826,143,389
	1.1 Quỹ khen thưởng		366,363,622	526,589,322
	1.2 Quỹ phúc lợi		420,504,067	299,554,067
	1.3 Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định		-	-
330	II Nợ dài hạn		7,326,955,172	4,829,774,522
334	1 Vay và nợ dài hạn	15	7,202,600,000	4,691,221,150
336	2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		124,355,172	138,553,372
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		27,112,412,871	27,304,734,321
410	I Vốn chủ sở hữu	16	27,112,412,871	27,304,734,321
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10,049,740,000	10,049,740,000
413	2 Vốn khác của chủ sở hữu		1,004,974,000	1,004,974,000
417	3 Quỹ đầu tư phát triển		13,276,488,672	9,160,927,247
418	4 Quỹ dự phòng tài chính		1,538,557,649	810,557,649
420	5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1,242,652,550	6,278,535,425
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		50,371,743,483	51,346,538,185

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6/30/2011	1/1/2011
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại			
- USD		-	-
- EURO		-	-
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Vũ Thị Bích Phượng

Kế toán trưởng

Đặng Huy Ngọc

Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	kỳ này	
			Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	29,393,287,528	25,240,686,444
	- Doanh thu bán ngoài		29,367,723,190	25,200,121,887
	- Doanh thu nội bộ		25,564,338	40,564,557
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		-	15,196,600
	- Chiết khấu thương mại		-	-
	- Giảm giá hàng bán		-	-
	- Hàng bán bị trả lại		-	15,196,600
	- Thuế GTGT trực tiếp		-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-
	- Thuế xuất khẩu		-	-
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		29,393,287,528	25,225,489,844
11	4 Giá vốn hàng bán	18	24,594,322,366	18,901,858,269
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4,798,965,162	6,323,631,575
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	19	1,064,800,918	1,145,467,534
22	7 Chi phí tài chính	20	1,010,668,604	573,764,778
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>986,849,296</i>	<i>513,622,689</i>
24	8 Chi phí bán hàng		1,233,722,524	1,122,218,178
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,972,423,385	1,567,682,510
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		1,646,951,567	4,205,433,643

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	kỳ này	
			Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
31	11 Thu nhập khác		12,118,500	1,128,300
32	12 Chi phí khác		1,650,000	-
40	13 Lợi nhuận khác		10,468,500	1,128,300
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1,657,420,067	4,206,561,943
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	414,767,517	525,820,243
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,242,652,550	3,680,741,700
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	1,237	3,663

Vũ Thị Bích Phượng

Kế toán trưởng

Đặng Huy Ngọc

Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
			VND	VND
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		1,657,420,067	4,206,561,943
	2 Điều chỉnh cho các khoản		2,005,005,894	959,565,432
02	Khấu hao tài sản cố định		2,082,957,516	1,591,410,277
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,064,800,918)	(1,145,467,534)
06	Chi phí lãi vay		986,849,296	513,622,689
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3,662,425,961	5,166,127,375
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(905,572,461)	(281,844,856)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		715,382,743	(535,482,225)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3,910,583,669)	636,302,566
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(257,158,144)	(81,267,000)
13	Tiền lãi vay đã trả		(923,570,660)	(519,295,358)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(514,938,445)	(782,823,220)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	69,429,762
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(671,662,769)	(1,945,308,373)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2,805,677,444)	1,725,838,671
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9,138,555,964)	(3,396,103,241)
23	2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(16,480,000,000)
24	3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	26,030,000,000
27	4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,063,173,001	1,266,999,246
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8,075,382,963)	7,420,896,005
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10,108,844,861	6,661,660,808
34	2 Tiền chi trả nợ gốc vay		(7,523,532,233)	(10,534,790,650)
35	3 Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(128,621,150)	(358,325,629)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2,456,691,478	(4,231,455,471)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8,424,368,929)	4,915,279,205
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		19,299,624,765	18,412,616,072
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	10,875,255,836	23,327,895,277

-

Vũ Thị Bích Phượng

Kế toán trưởng

Đặng Huy Ngọc

Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty gồm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103002960 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 01 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng gạch ngói đất sét nung;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Du lịch, dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên liệu sản xuất vật liệu xây dựng (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Trong kỳ, chi phí khấu hao được phân bổ quý I bằng 1,99 lần so với khấu hao đường thẳng tương ứng với số tiền 1.636.028.751 đồng, quý II chi phí khấu hao thấp hơn tương ứng 292.393.692 đồng. Vì lý do này đã ảnh hưởng tới giá trị hàng tồn kho và kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao theo phương pháp đường thẳng được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Nhân hiệu hàng hóa	20 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2010 được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 29/03/2011.

2.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các loại thuế khác Công ty áp dụng theo quy định thuế hiện hành.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	310,478,577	1,377,382,712
Tiền gửi ngân hàng	610,677,259	1,992,242,053
Các khoản tương đương tiền (*)	9,954,100,000	15,930,000,000
	10,875,255,836	19,299,624,765

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

Chi tiết	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/tháng)	30/06/2011 VND
Ngân hàng Hàng Hải			
- Thẻ tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng	7/25/2011	1.333%	3,589,600,000
- Thẻ tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng	7/11/2011	1.333%	1,051,000,000
- Thẻ tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng	7/13/2011	1.333%	3,217,000,000
- Thẻ tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng	7/14/2011	1.333%	500,000,000
- Thẻ tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng	11/04/2011	1.333%	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam			
- Thẻ tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng	7/28/2011	1.333%	1,596,500,000
Cộng			9,954,100,000

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	273,353,400	271,725,483
Phải thu khác	6,801,488	3,903,401
	280,154,888	275,628,884

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3,486,085,159	3,986,064,622
Công cụ, dụng cụ	88,382,237	141,237,156
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	449,020,947	459,568,712
Thành phẩm	1,341,814,265	1,493,814,861
Hàng hoá	387,199	387,199
	5,365,689,807	6,081,072,550

Trong kỳ, chi phí khấu hao được phân bổ quý I bằng 1,99 lần so với khấu hao đường thẳng tương ứng với số tiền 1.636.028.751 đồng, quý II chi phí khấu hao thấp hơn tương ứng 292.393.692 đồng. Vì lý do này đã ảnh hưởng tới giá trị hàng tồn kho và kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

6 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	13,126,778,841	31,357,932,456	829,245,276	167,945,412	45,481,901,985
Số tăng trong kỳ	2,724,841,353	3,998,162,214	1,032,288,174	-	7,755,291,741
- <i>Mua sắm</i>	-	2,065,500,000	-	-	2,065,500,000
- <i>XDCB hoàn thành</i>	2,724,841,353	1,926,680,396	-	-	4,651,521,749
- <i>Mua lại TS thuê TC</i>	-	-	1,032,288,174	-	1,032,288,174
- <i>Tặng khác</i>	-	5,981,818	-	-	5,981,818
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15,851,620,194	35,356,094,670	1,861,533,450	167,945,412	53,237,193,726
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7,818,074,376	17,596,950,489	829,245,276	136,605,412	26,380,875,553
Số tăng trong kỳ	699,249,150	1,218,465,036	185,579,870	5,197,218	2,108,491,274
- <i>Trích khấu hao</i>	699,249,150	1,218,465,036	5,511,039	5,197,218	1,928,422,443
- <i>Tặng do mua lại TS thuê TC</i>	-	-	180,068,831	-	180,068,831
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,517,323,526	18,815,415,525	1,014,825,146	141,802,630	28,489,366,827
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5,308,704,465	13,760,981,967	-	31,340,000	19,101,026,432
Tại ngày cuối kỳ	7,334,296,668	16,540,679,145	846,708,304	26,142,782	24,747,826,899

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hoá VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	3,000,000,000
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	3,000,000,000
Giá trị đã hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1,300,000,000
Số tăng trong kỳ	74,625,000
- <i>Trích khấu hao</i>	74,625,000
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	1,374,625,000
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	1,700,000,000
Tại ngày cuối kỳ	1,625,375,000

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Sửa chữa lớn	544,353,415	838,000,235
- Nhà cán kính	400,054,547	-
- Sửa chữa xe goong	144,298,868	749,465,825
- Sửa chữa đường đi bê tông	-	88,534,410
Xây dựng cơ bản dở dang	1,557,693,872	10,578,465
- Bể ú	-	5,514,363
- Máy ngói	400,920,219	5,064,102
- Hầm sấy sơ cấp	1,156,773,653	-
	2,102,047,287	848,578,700

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1,860,000,000	700,000,000
- Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera ⁽¹⁾	1,860,000,000	700,000,000
	1,860,000,000	700,000,000

⁽¹⁾ Theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 13/01/2010 về việc: "Thành lập Công ty Cổ phần để thực hiện dự án đầu tư nhà máy gạch clinker Viglacera" bao gồm các bên: Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng công ty Viglacera); Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long; Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều; Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh; Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm; Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng; Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I; Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn; Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng. Đã thống nhất ký kết thỏa thuận nguyên tắc về hợp tác thành lập Công ty cổ phần (Công ty cổ phần gạch Clinker Viglacera) để thực hiện dự án đầu tư nhà máy gạch Clinker Viglacera với các điều khoản cụ thể như sau:

- Tên dự án: Nhà máy gạch Clinker Viglacera.
 - Địa điểm thực hiện: Xã Kim Sơn, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
 - Công suất thiết kế của nhà máy: 2 triệu m²/năm.
 - Hình thức triển khai đầu tư: thành lập Công ty cổ phần để thực hiện dự án.
 - Vốn điều lệ dự kiến: 100 tỷ đồng (trong đó: tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh là: 10%).
- Đến thời điểm 30/06/2011, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần gạch Clinker Viglacera số tiền là 1.860.000.000 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011
	VND
Số dư đầu năm	413,365,138
Số tăng trong kỳ	505,514,404
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(295,134,114)
Số dư cuối năm	623,745,428

Trong đó, số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2011	01/01/2011
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	623,745,428	294,602,573
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	118,762,565
Cộng	623,745,428	413,365,138

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	3,229,376,410	3,464,063,782
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Đông Anh	-	2,160,000,000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đông Anh ⁽¹⁾	3,212,457,861	1,287,145,233
- Vay đối tượng khác	16,918,549	16,918,549
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	1,108,000,000	928,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả của Vay dài hạn ngân hàng	1,108,000,000	928,000,000
	4,337,376,410	4,392,063,782

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đông Anh theo Hợp đồng tín dụng số 10.153892.01.02 ngày 28/05/2010 với thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất vay là 14,5%/năm, hạn mức vay là 8.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản gắn liền trên đất gồm nhà cửa vật kiến trúc trị giá 2.498.488.358 đồng, máy móc thiết bị trị giá 693.468.797 đồng. Khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	414,510,176	514,681,104
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	722,931,700	246,700,400
Các loại thuế khác	14,144,200	14,144,200
	1,151,586,076	775,525,704

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	48,203,433	-
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	136,537,142	73,258,506
	184,740,575	73,258,506

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	217,230,644	349,174,884
Bảo hiểm xã hội	364,521,586	281,043,344
Bảo hiểm y tế	200,155,314	-
Bảo hiểm thất nghiệp	80,185,815	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,100,802,205	1,025,336,030
- Tổng Công ty Viglacera (chi phí khác)	95,757,200	87,245,800
- Tổng Công ty Viglacera (cổ tức phải trả)	512,550,000	-
- Cổ tức phải trả cổ đông	492,424,000	-
- Phải trả về tiền ký cược Bảo hộ lao động	321,162,931	353,206,570
- Đoàn phí	175,873,613	-
- Phải trả tiền vật tư	274,703,487	-
- Phải trả tiền ăn ca	199,761,500	-
- Phải trả, phải nộp khác	28,569,474	584,883,660
	2,962,895,564	1,655,554,258

15 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	7,202,600,000	4,562,600,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đông Anh ⁽¹⁾	2,102,600,000	2,296,600,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Đông Anh ⁽²⁾	5,100,000,000	2,266,000,000
Nợ dài hạn	-	128,621,150
- Thuế tài chính	-	128,621,150
	7,202,600,000	4,691,221,150

⁽¹⁾ Khoản vay dài hạn ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đông Anh theo Hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-200904885 ngày 13/10/2009 với thời hạn vay là 51 tháng, lãi suất vay là 10,5%/năm. Khoản vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là dự án đầu tư hệ thống thiết bị cung cấp và đốt phun than tự động cho lò nung tuynen với giá trị dự án là: 4.384.260.000 đồng.

⁽²⁾ Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh gồm 02 hợp đồng vay:
 - Hợp đồng tín dụng số 04/HĐTC-NHCTĐA ngày 16/06/2010 với thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất vay là 15%/năm. Khoản vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống máy chế biến tạo hình.
 - Hợp đồng tín dụng số 87/HĐTD-NHCTĐA ngày 25/04/2011 với thời hạn vay đến 08/06/2015, lãi suất thay đổi theo thông báo ngân hàng. Khoản vay bảo đảm bằng tài sản nhà bao che, hầm sấy.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10,049,740,000
- Vốn góp đầu năm	10,049,740,000
- Vốn góp tăng trong năm	-
- Vốn góp giảm trong năm	-
- Vốn góp cuối năm	10,049,740,000

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh ngày 29/03/2010 thì cổ tức năm 2010 là 20%/vốn điều lệ và đã được tạm ứng 1.004.974.000 đồng trong năm 2010. Cũng theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện trích lập các quỹ gồm trích lập Quỹ đầu tư phát triển là 4.115.561.425 đồng, trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi là 364.000.000 đồng, trích lập Quỹ dự phòng tài chính là 728.000.000 đồng, thường ban điều hành và chi trả thù lao hội đồng quản trị số tiền là 66.000.000 đồng.

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 52/BB-HĐQT của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh ngày 15/9/2010, Công ty thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2010 là 10%/vốn điều lệ và đã được thực hiện trong năm 2010.

d) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,004,974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,004,974
- Cổ phiếu phổ thông	1,004,974
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,004,974
- Cổ phiếu phổ thông	1,004,974
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Quỹ đầu tư phát triển	13,276,488,672	9,160,927,247
Quỹ dự phòng tài chính	1,538,557,649	810,557,649
	14,815,046,321	9,971,484,896

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	29,229,243,190	25,200,121,887
Doanh thu cung cấp dịch vụ	138,480,000	-
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	25,564,338	40,564,557
	29,393,287,528	25,240,686,444

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	24,568,758,028	18,861,293,712
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	25,564,338	40,564,557
	24,594,322,366	18,901,858,269

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,064,800,918	1,145,467,534
	1,064,800,918	1,145,467,534

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	986,849,296	513,622,689
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17,708,036	46,027,880
Chi phí tài chính khác	6,111,272	14,114,209
	1,010,668,604	573,764,778

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	414,767,517	525,820,243
	414,767,517	525,820,243

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được xác định như sau:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1,657,420,067
Các khoản mục điều chỉnh:	
Cộng:	1,650,000
- Chi phí không hợp lý để xác định lợi nhuận tính thuế	1,650,000
2. Thu nhập tính thuế TNDN	1,659,070,067
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập tính thuế x 25%)	414,767,517
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	414,767,517

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1,242,652,550	3,680,741,700
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,242,652,550	3,680,741,700
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1,004,974	1,004,974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,237	3,663

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

24 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ chủ yếu của Công ty là kinh doanh gạch ngói trong địa bàn thành phố Hà Nội.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</u>
Cổ tức chia trong năm		VND
- Tổng công ty Viglacera	Công ty mẹ	512,550,000
Chi phí quản lý (in lịch và phí duy trì thương hiệu)		
- Tổng công ty Viglacera	Công ty mẹ	112,725,636
Doanh thu bán hàng		
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con của Tổng công ty Viglacera	221,649,572
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty con của Tổng công ty Viglacera	60,000,000
Mua hàng		
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con của Tổng công ty Viglacera	3,418,759,091
- Công ty cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty con của Tổng công ty Viglacera	144,711,200

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2011</u>
Phải thu		VND
Công ty Cổ phần Cơ khí và xây dựng Viglacera	Công ty con của Tổng công ty Viglacera	1,201,741,263
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con của Tổng công ty Viglacera	60,000,000

Phải trả

- Công ty Cổ phần VLCL Viglacera Cầu Đuống	Công ty con của Tổng công ty Viglacera	60,511,770
- Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng Viglacera	Công ty mẹ	608,307,200

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu tại ngày 01/01/2011 trên Bảng Cân đối kế toán đã được kiểm toán và trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán.

Vũ Thị Bích Phượng

Kế toán trưởng

Đặng Huy Ngọc

Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2011

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10,049,740,000	773,377,544	3,734,031,181	366,560,768	7,452,022,740	22,375,732,233
Tăng vốn trong năm trước		231,596,456	5,426,896,066	443,996,881	-	6,102,489,403
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7,283,509,425	7,283,509,425
Tạm ứng cổ tức năm 2010	-	-	-	-	1,004,974,000	1,004,974,000
Trích quỹ ban điều hành	-	-	-	-	150,000,000	150,000,000
Phân phối quỹ	-	-	-	-	7,302,022,740	7,302,022,740
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	10,049,740,000	1,004,974,000	9,160,927,247	810,557,649	6,278,535,425	27,304,734,321
Tăng vốn trong năm	-	-	4,115,561,425	728,000,000	-	4,843,561,425
Lãi trong năm	-	-	-	-	1,242,652,550	1,242,652,550
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(1,004,974,000)	(1,004,974,000)
Trích quỹ ban điều hành	-	-	-	-	(66,000,000)	(66,000,000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(5,207,561,425)	(5,207,561,425)
Số dư cuối kỳ	10,049,740,000	1,004,974,000	13,276,488,672	1,538,557,649	1,242,652,550	27,112,412,871

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	6/30/2011	%	1/1/2011	%
	VND		VND	
Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng	5,125,500,000	51%	5,125,500,000	51%
Vốn góp của đối tượng khác	4,924,240,000	49%	4,924,240,000	49%
Cộng	10,049,740,000	100%	10,049,740,000	100%